

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Nam Định, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Ủy viên
Ông Trần Văn Thượng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Huy Hồng	Phó giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

**CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ
BÚT SƠN**

Nguyễn Văn Đạt
Giám đốc

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Số: 172 /2015/AP - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và thuyết minh báo cáo tài chính được lập trình bày từ trang 4 đến trang 26 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính bán niên 2015). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên 2015 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính bán niên 2015 dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính bán niên 2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN PHÚ

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán 0034-2013-148-1



Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.398.347.603	153.847.637.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.118.244.565	18.184.810.383
1. Tiền	111	4	6.118.244.565	18.184.810.383
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.426.069.995	112.336.453.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	111.875.858.137	115.992.023.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.015.878.918	14.760.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		218.001.431	1.522.490.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.683.668.491)	(5.192.820.039)
III. Hàng tồn kho	140	7	32.493.052.207	23.311.970.272
1. Hàng tồn kho	141		32.493.052.207	23.311.970.272
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.980.836	14.403.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.127.220	14.403.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347.853.616	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.961.080.311	58.822.887.882
I. Tài sản cố định	220		53.676.494.317	58.374.954.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	53.662.627.666	58.354.687.394
- Nguyên giá	222		136.894.465.455	136.221.465.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.231.837.789)	(77.866.778.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	13.866.651	20.266.653
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.933.349)	(104.533.347)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		234.585.994	447.933.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	234.585.994	447.933.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.359.427.914	212.670.525.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.091.113.150	131.930.768.514
I. Nợ ngắn hạn	310		107.007.376.106	116.847.031.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	28.148.609.417	36.170.669.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		677.347.332	172.422.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.724.218.336	2.178.746.920
4. Phải trả người lao động	314		6.899.389.870	9.736.333.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.695.015.889	535.540.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	277.214.235	36.944.199
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	64.884.786.356	66.152.779.985
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.200.794.671	1.863.594.671
II. Nợ dài hạn	330		14.083.737.044	15.083.737.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11	8.079.920.244	8.079.920.244
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	6.003.816.800	7.003.816.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.268.314.764	80.739.756.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	81.268.314.764	80.739.756.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.849.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.027.242.347	14.327.242.347
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.578.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.021.013.488	8.292.455.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.455.479	187.877.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.696.558.009	8.104.578.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.359.427.914	212.670.525.269

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	203.996.939.971	228.892.441.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.996.939.971	228.892.441.789
4. Giá vốn hàng bán	11	19	183.071.383.103	210.189.262.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.925.556.868	18.703.179.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	270.198.520	161.703.850
7. Chi phí tài chính	22	21	2.575.812.845	2.920.818.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.575.812.845	2.920.818.791
8. Chi phí bán hàng	25	22	5.126.523.167	5.403.621.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.861.071.294	5.692.109.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.632.348.082	4.848.333.664
11. Thu nhập khác	31	24	179.349.962	501.844.446
12. Chi phí khác	32	25	212.828.801	101.266.684
13. Lợi nhuận khác	40		(33.478.839)	400.577.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.598.869.243	5.248.911.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.902.311.234	1.154.760.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.696.558.009	4.094.150.912
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.594	1.014

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	207.976.411.278	247.364.932.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(183.972.189.067)	(192.209.152.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.664.866.568)	(17.466.555.116)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.537.022.322)	(2.889.118.212)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.686.606.731)	(1.420.690.729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.572.993.870	11.486.218.915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.950.213.522)	(18.151.046.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.261.493.062)	26.714.588.023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(673.000.000)	(23.008.739.906)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.105.813	161.703.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(606.894.187)	(22.847.036.056)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	119.229.680.809	123.204.949.596
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.497.674.438)	(140.603.353.744)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.930.184.940)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.198.178.569)	(15.398.404.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.066.565.818)	(11.530.852.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.184.810.383	21.596.524.765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.118.244.565	10.065.672.584

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần và Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/03/2011 đã đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn; Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 06 số 0600312071 ngày 03/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.530.495	271.701.968
Tiền gửi ngân hàng	5.025.714.070	17.913.108.415
Cộng	<u>6.118.244.565</u>	<u>18.184.810.383</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	111.875.858.137	115.992.023.027
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.025.500.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.168.328.160	13.412.320.000
Công ty CP Tổng công ty Xi măng Miền Trung	6.631.837.449	13.407.562.062
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	25.732.646.138	27.921.375.963
Công ty TNHH Bách Đại Phát	5.932.595.093	-
Phải thu các khách hàng khác	24.384.951.297	39.911.954.215
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>111.875.858.137</u>	<u>115.992.023.027</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	152.844.000	1.087.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.025.500.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.168.328.160	13.412.320.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	25.732.646.138	27.921.375.963

6. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	2.538.502.700	1.415.771.350	3.038.502.700	2.346.731.890
Quá hạn dưới 6 tháng	-	-	732.600.000	732.600.000
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	732.600.000	512.820.000	2.305.902.700	1.614.131.890
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.805.902.700	902.951.350	-	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	25.732.646.138	24.030.695.737	23.037.375.963	18.559.313.474
Quá hạn dưới 6 tháng	20.059.478.135	20.059.478.135	8.110.501.000	8.110.501.000
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	5.673.168.003	3.971.217.602	14.926.874.963	10.448.812.474
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Quá hạn dưới 6 tháng)	26.313.500.000	26.313.500.000	-	-
Các đối tượng khác	8.450.068.568	7.591.081.828	6.178.987.123	6.156.000.383
Quá hạn dưới 6 tháng	6.745.230.368	6.745.230.368	6.146.148.923	6.146.148.923
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.672.000.000	836.000.000	-	-
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	32.838.200	9.851.460	32.838.200	9.851.460
Cộng	63.034.717.406	59.351.048.915	32.254.865.786	27.062.045.747

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.187.811.709	-	13.759.006.335	-
Công cụ, dụng cụ	20.578.285	-	22.215.317	-
Thành phẩm	21.284.662.213	-	9.530.748.620	-
Cộng	32.493.052.207	-	23.311.970.272	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	13.127.220	14.403.280
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.127.220	14.403.280
Dài hạn	234.585.994	447.933.835
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	234.585.994	447.933.835
Cộng	247.713.214	462.337.115

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	18.195.757.882	112.818.606.421	4.992.747.787	214.353.365	136.221.465.455
Mua trong kỳ	-	33.000.000	640.000.000	-	673.000.000
Tại ngày 30/06/2015	18.195.757.882	112.851.606.421	5.632.747.787	214.353.365	136.894.465.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	6.505.310.564	67.474.819.659	3.706.572.968	180.074.870	77.866.778.061
Khấu hao trong kỳ	680.237.433	4.489.769.438	185.264.313	9.788.544	5.365.059.728
Tại ngày 30/06/2015	7.185.547.997	71.964.589.097	3.891.837.281	189.863.414	83.231.837.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	11.690.447.318	45.343.786.762	1.286.174.819	34.278.495	58.354.687.394
Tại ngày 30/06/2015	11.010.209.885	40.887.017.324	1.740.910.506	24.489.951	53.662.627.666

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2015 được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 40.710.920.369 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng là 53.653.460.904 đồng (tại 31/12/2014 là 53.116.956.604 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	124.800.000
Tại ngày 30/06/2015	124.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	104.533.347
Khấu hao trong kỳ	6.400.002
Tại ngày 30/06/2015	110.933.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	20.266.653
Tại ngày 30/06/2015	13.866.651

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.148.609.417	28.148.609.417	36.170.669.334	36.170.669.334
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	13.492.500.000	13.492.500.000	14.163.872.500	14.163.872.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	4.568.290.650	4.568.290.650	2.407.646.243	2.407.646.243
Phải trả các đối tượng khác	10.087.818.767	10.087.818.767	19.599.150.591	19.599.150.591
Các khoản phải trả người bán dài hạn	8.079.920.244	8.079.920.244	8.079.920.244	8.079.920.244
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	8.079.920.244	8.079.920.244	8.079.920.244	8.079.920.244
Cộng	36.228.529.661	36.228.529.661	44.250.589.578	44.250.589.578

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	8.386.426.277	12.442.812.491
Trong đó:		
- Phải trả ngắn hạn	306.506.033	4.362.892.247
- Phải trả dài hạn	8.079.920.244	8.079.920.244

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	792.140.189	2.950.904.972	3.743.045.161	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.606.731	1.902.311.234	1.686.606.731	1.602.311.234
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.144.122	41.237.020	121.907.102
Thuế đất, tiền thuê đất	-	82.655.000	82.655.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.178.746.920	5.102.015.328	5.556.543.912	1.724.218.336

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.695.015.889	535.540.791
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép	695.771.730	-
- Chi phí lãi vay	76.823.125	59.396.706
- Các khoản trích trước khác	922.421.034	476.144.085
Dài hạn	-	-
Cộng	1.695.015.889	535.540.791

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	277.214.235	36.944.199
- Kinh phí công đoàn	104.038.054	36.944.199
- Bảo hiểm xã hội	121.648.766	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.527.415	-
Dài hạn	-	-
Cộng	277.214.235	36.944.199

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	500.000.000	-
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa TSCĐ	500.000.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.152.779.985	66.152.779.985	120.229.680.809	121.497.674.438	64.884.786.356	64.884.786.356
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (a)	1.655.555.880	1.655.555.880	4.120.135.630	3.293.344.010	2.482.347.500	2.482.347.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	30.985.652.305	30.985.652.305	27.595.477.140	44.569.377.550	14.011.751.895	14.011.751.895
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (c)	5.000.000.000	5.000.000.000	11.932.967.825	5.000.000.000	11.932.967.825	11.932.967.825
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (d)	15.161.571.800	15.161.571.800	65.042.473.294	58.966.325.958	21.237.719.136	21.237.719.136
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (e)	-	-	8.868.626.920	5.468.626.920	3.400.000.000	3.400.000.000
Vay Công đoàn Công ty	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Vay Cán bộ công nhân viên	6.450.000.000	6.450.000.000	1.670.000.000	3.200.000.000	4.920.000.000	4.920.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (nợ dài hạn đến hạn trả) (f)	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn	7.003.816.800	7.003.816.800	-	1.000.000.000	6.003.816.800	6.003.816.800
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (f)	7.003.816.800	7.003.816.800	-	1.000.000.000	6.003.816.800	6.003.816.800
- Nợ phải trả đến hết 31/12/2016	2.000.000.000	2.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nợ phải trả trong năm 2017	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ phải trả trong năm 2018	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ phải trả trong năm 2019	1.003.816.800	1.003.816.800	-	-	1.003.816.800	1.003.816.800
Cộng	73.156.596.785	73.156.596.785	120.229.680.809	122.497.674.438	70.888.603.156	70.888.603.156

Số giảm nợ vay dài hạn là số kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- a) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0048 ngày 27/10/2014. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng cho từng lần rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và được bảo lãnh theo hình thức tín chấp.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 6,2%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014 ngày 25/12/2014.

- c) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/15/HM-NDI/7189524 ngày 21/04/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ và bất kỳ khoản tiền và nghĩa vụ khác mà Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- d) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 15700616/2015-HĐTDHM/NHCT380-VICEMBAOBIBUTSON ngày 24/06/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC460061 ngày 18/07/2014 và hợp đồng thế chấp động sản số TC460062 ngày 18/07/2014.
- e) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 10.281.15/HĐTD-DN ngày 14/05/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ 3.
- f) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 1779/2014/HĐCV/PN/TCB-NDH ngày 29/05/2014 với số tiền vay là 11.266.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị theo hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014 (Dây chuyền bao dán đáy). Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành theo hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	40.000.000.000	3.889.809.091	-	12.170.249.838	10.326.242.347	2.201.000.000	-	8.123.877.307	76.711.178.583	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.344.578.172
Trích lập các quỹ	-	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.236.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)
Giảm khác	-	(40.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	42.000.000.000	3.849.809.091	-	12.270.249.838	11.826.242.347	2.501.000.000	-	8.292.455.479	80.739.756.755	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại số dư đầu năm	-	-	-	(1.578.000.000)	2.501.000.000	(2.501.000.000)	1.578.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	42.000.000.000	3.849.809.091	-	10.692.249.838	14.327.242.347	-	1.578.000.000	8.292.455.479	80.739.756.755	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.696.558.009
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.700.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.128.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	42.000.000.000	3.849.809.091	-	10.692.249.838	16.027.242.347	-	1.678.000.000	7.021.013.488	81.268.314.764	-	-	-	-	-	-	-

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 12% tương ứng với số tiền là 5.040.000.000 đồng, đồng thời trích lập các quỹ như sau: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 100.000.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 1.700.000.000 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty 128.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	22.246.660.000	22.246.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.753.340.000	19.753.340.000
Cộng	<u>42.000.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	42.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	203.983.303.607	228.892.441.789
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.636.364	-
Cộng	<u>203.996.939.971</u>	<u>228.892.441.789</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	2.414.163.908
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	82.814.000.000	77.213.300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	35.069.545.600	43.164.080.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	12.685.889.214	9.768.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.302.130.909	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	37.761.944.976	44.875.087.306
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.309.438.127	165.314.174.816
Cộng	<u>183.071.383.103</u>	<u>210.189.262.122</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	55.287.320	161.703.850
Chiết khấu thanh toán	214.911.200	-
Cộng	<u>270.198.520</u>	<u>161.703.850</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.575.812.845	2.920.818.791
Cộng	<u>2.575.812.845</u>	<u>2.920.818.791</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.426.722.842	5.811.474.114
- Chi phí nhân viên quản lý	2.916.633.248	3.347.312.217
- Chi phí nguyên vật liệu	195.019.583	219.302.822
- Chi phí đồ dùng văn phòng	224.891.153	284.322.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.587.441	397.887.173
- Thuế, phí, lệ phí	276.790.011	309.802.557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.611.530	68.651.689
- Chi phí bằng tiền khác	2.314.189.876	1.184.194.954
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.126.523.167	5.403.621.548
- Chi phí nhân viên	1.098.512.469	1.000.006.044
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	2.276.066.461	3.075.093.903
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	205.096.353	64.424.277
- Chi phí bằng tiền khác	1.546.847.884	1.264.097.324
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.565.651.548)	(119.364.600)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.509.151.548)	(119.364.600)
- Các khoản ghi giảm khác	(56.500.000)	-

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.439.395.719	133.769.124.224
Chi phí nhân công	18.657.028.813	17.434.153.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.371.459.730	2.923.399.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.043.688.313	7.727.196.450
Chi phí khác bằng tiền	4.585.029.526	3.222.767.638
Cộng	<u>168.096.602.101</u>	<u>165.076.640.924</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Tiền được thưởng, bồi thường	24.774.442	434.973.235
Các khoản khác	154.575.520	66.871.211
Cộng	<u>179.349.962</u>	<u>501.844.446</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí bồi thường vỏ bao rách, vỡ	212.820.613	101.266.684
Các khoản khác	8.188	-
Cộng	<u>212.828.801</u>	<u>101.266.684</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.598.869.243	5.248.911.426
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	48.000.000	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	8.646.869.243	5.248.911.426
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.902.311.234</u>	<u>1.154.760.514</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.696.558.009	4.094.150.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.696.558.009	4.094.150.912
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.037.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.594</u>	<u>1.014</u>

28. THÔNG TIN KHÁC**Giao dịch với các bên liên quan như sau**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	30.921.117.303	42.587.884.996
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.779.971.086	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	278.641.848	289.283.954
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	214.911.200	-
Phạt vỡ bao rách, vỡ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	212.416.000	13.330.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	79.134.480

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.015.878.918	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 30/06/2015	Giá trị ghi số 31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.118.244.565	18.184.810.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.200.191.077	110.841.693.212
Cộng	<u>114.318.435.642</u>	<u>129.026.503.595</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70.888.603.156	73.156.596.785
Phải trả người bán và phải trả khác	36.280.057.076	44.250.589.578
Chi phí phải trả	1.695.015.889	535.540.791
Cộng	<u>108.863.676.121</u>	<u>117.942.727.154</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2015 là 3.683.668.491 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 5.192.820.039 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay	64.884.786.356	6.003.816.800	70.888.603.156
Phải trả người bán và phải trả khác	28.200.136.832	8.079.920.244	36.280.057.076
Chi phí phải trả	1.695.015.889	-	1.695.015.889
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	66.152.779.985	7.003.816.800	73.156.596.785
Phải trả người bán và phải trả khác	36.170.669.334	8.079.920.244	44.250.589.578
Chi phí phải trả	535.540.791	-	535.540.791

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.118.244.565	-	6.118.244.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.200.191.077	-	108.200.191.077
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.184.810.383	-	18.184.810.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.841.693.212	-	110.841.693.212

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo có thể so sánh và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	42.490.224	1.522.490.224	1.480.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.480.000.000	-	(1.480.000.000)
Cộng		1.522.490.224	1.522.490.224	-
Nguồn vốn				
Vốn khác của chủ sở hữu	413	12.270.249.838	-	(12.270.249.838)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	10.692.249.838	10.692.249.838
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.826.242.347	-	(11.826.242.347)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	14.327.242.347	14.327.242.347
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.501.000.000	-	(2.501.000.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	1.578.000.000	1.578.000.000
Cộng		26.597.492.185	26.597.492.185	-

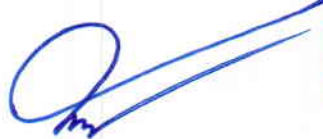
Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt